

# CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT)

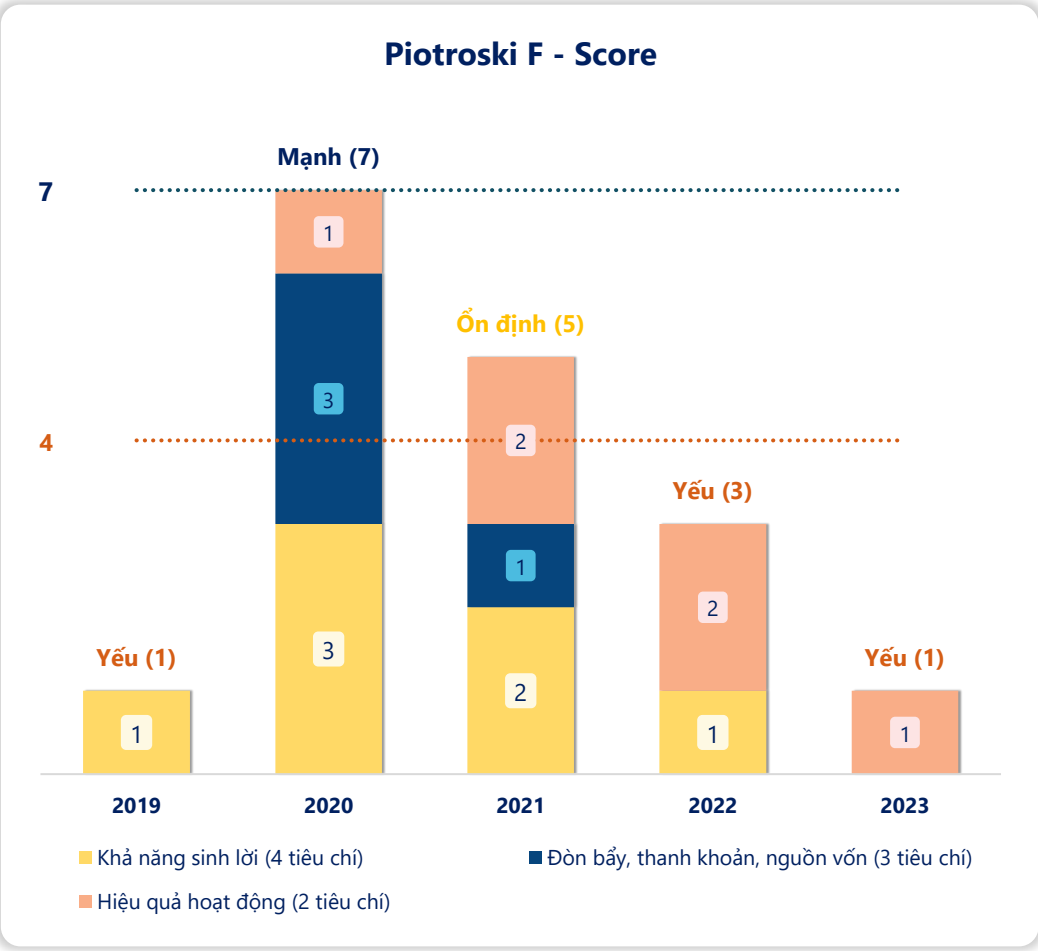
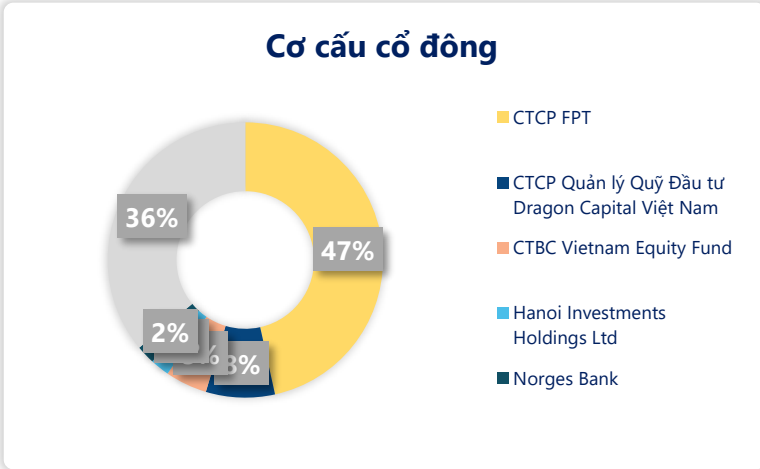
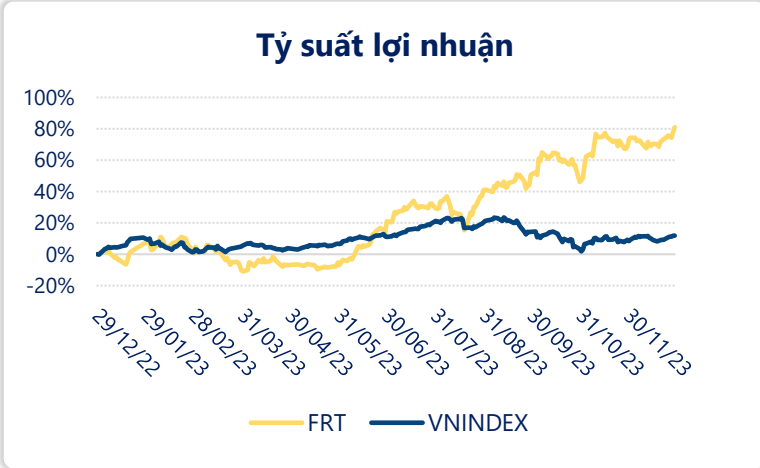
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	107,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	13.3%	43.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	1/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
31,850	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,684
	▲ 5.6%

LN sau thuế	2023
-329	YoY
tỷ VNĐ	▼ 727
	▼ 183%

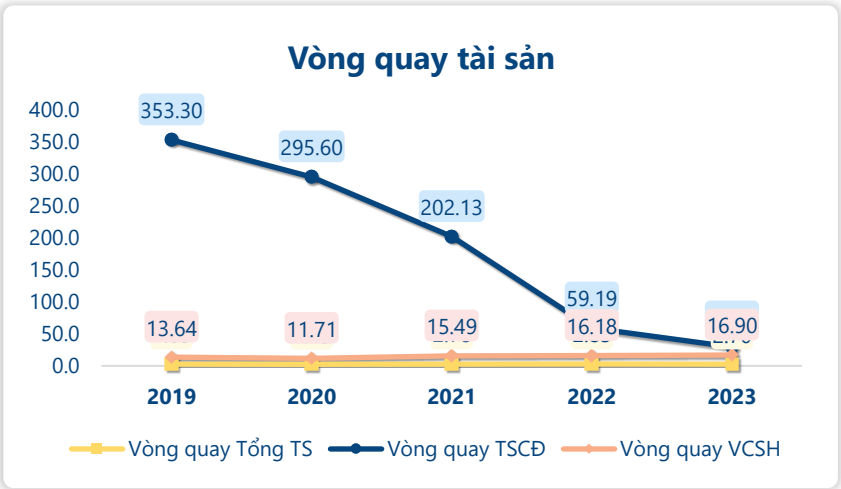
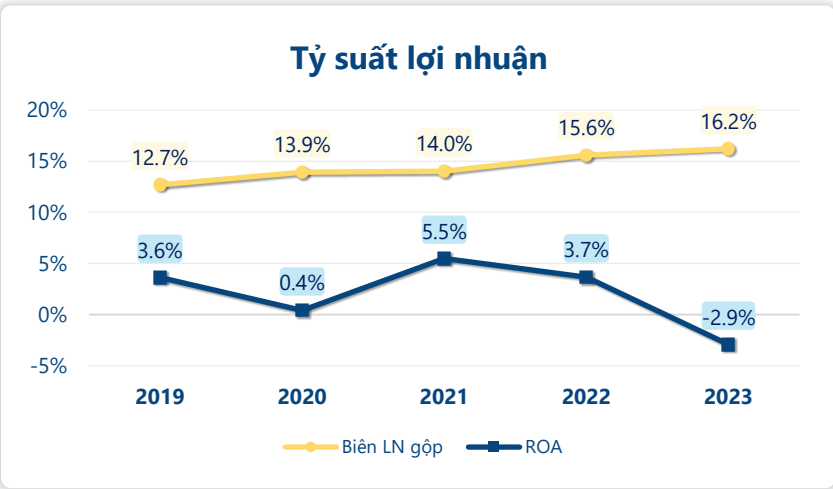
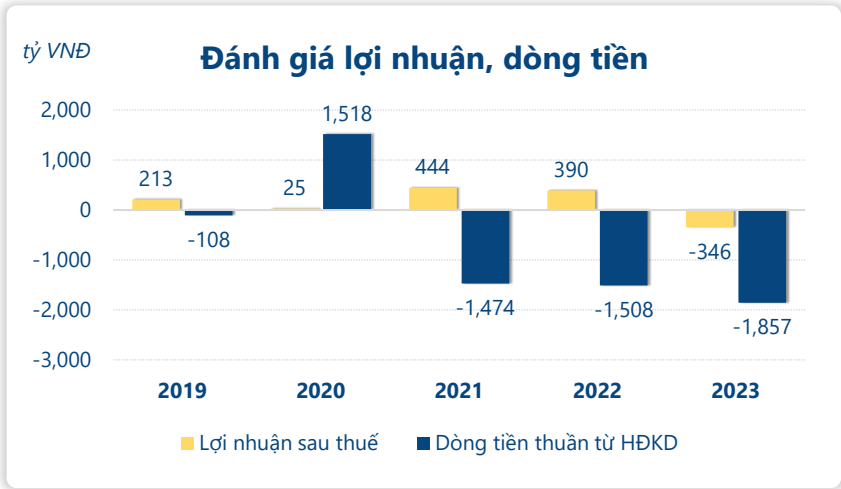


Năm **2023**, F-Score của **FRT** đạt **1/9** thấp hơn năm trước và vẫn cho thấy tình hình sức khỏe tài chính của công ty ở mức rất **"Yếu"**.

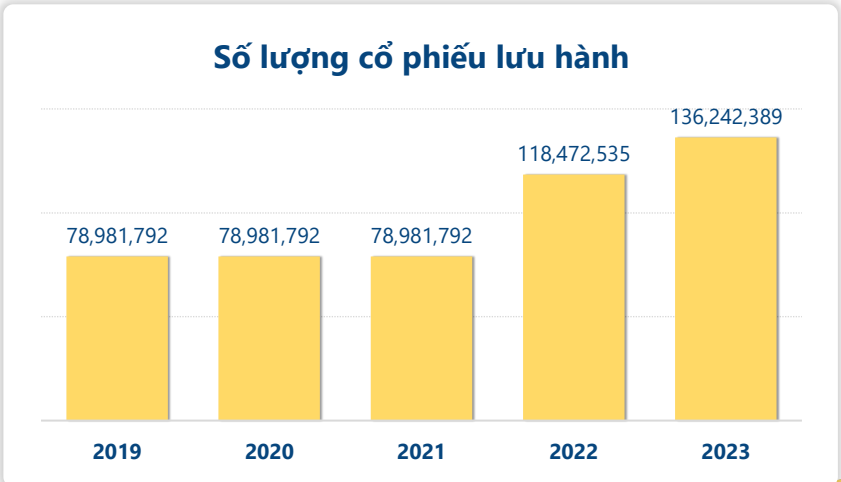
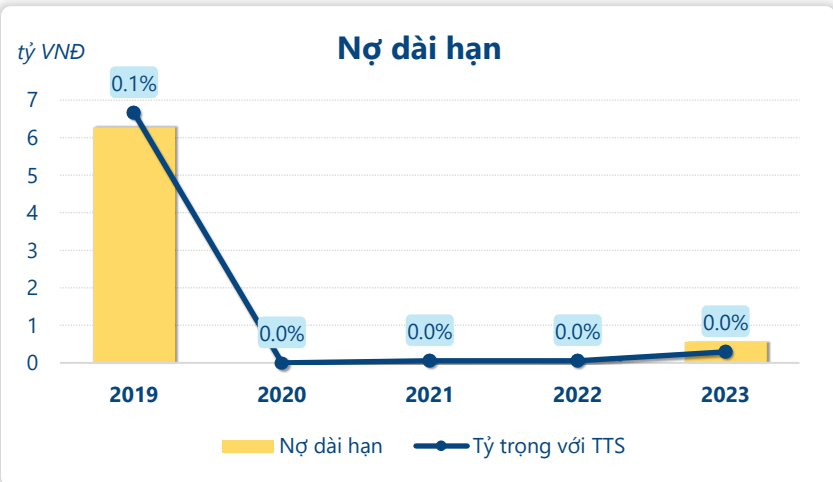
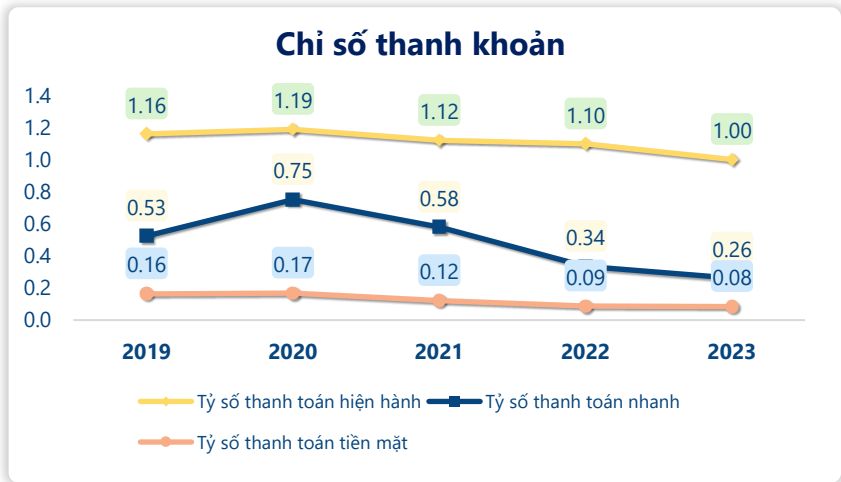
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **FRT**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13,098</b>	<b>10,524</b>	<b>24.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>11,415</b>	<b>9,327</b>	<b>22.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	961	746	28.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,194	1,119	6.7%
Phải thu ngắn hạn	394	538	-26.7%
Hàng tồn kho	8,427	6,484	30.0%
Tài sản ngắn hạn khác	439	440	-0.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,683</b>	<b>1,197</b>	<b>40.6%</b>
Phải thu dài hạn	179	170	5.4%
Tài sản cố định	1,308	847	54.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.77	1.80	-57.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>195</b>	<b>178</b>	<b>9.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>11,379</b>	<b>8,474</b>	<b>34.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>11,379</b>	<b>8,474</b>	<b>34.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,108	5,363	51.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,274	2,307	-1.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.56</b>	<b>0.09</b>	<b>541%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,719</b>	<b>2,049</b>	<b>-16.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,719</b>	<b>2,049</b>	<b>-16.1%</b>
Vốn điều lệ	1,362	1,185	15.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>16,634</b>	<b>14,661</b>	<b>22,495</b>	<b>30,166</b>	<b>31,850</b>
Giá vốn hàng bán	14,523	12,620	19,343	25,463	26,688
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,111</b>	<b>2,041</b>	<b>3,152</b>	<b>4,703</b>	<b>5,162</b>
Doanh thu HĐTC	78.1	70.7	198	174	80.3
Chi phí TC	148	134	146	256	292
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>135</b>	<b>114</b>	<b>132</b>	<b>232</b>	<b>285</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,419	1,566	2,071	3,259	4,170
Chi phí QLDN	349	398	586	887	1,076
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>273</b>	<b>14.3</b>	<b>546</b>	<b>474</b>	<b>-297</b>
Lợi nhuận khác	5.18	14.1	7.94	11.7	2.33
<b>LN trước thuế</b>	<b>278</b>	<b>28.4</b>	<b>554</b>	<b>486</b>	<b>-294</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>204</b>	<b>10.2</b>	<b>444</b>	<b>398</b>	<b>-329</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>213</b>	<b>24.7</b>	<b>444</b>	<b>390</b>	<b>-346</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-108	1,518	-1,474	-1,508	-1,857
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-647	-396	-1,686	1,860	-672
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	676	-1,273	3,564	-712	2,744
Tiền đầu kỳ	948	852	702	1,105	746
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-78.7</b>	<b>-151</b>	<b>404</b>	<b>-360</b>	<b>215</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.08	0.00	0.04	0.07
Tiền cuối kỳ	870	702	1,105	746	961